

Bản án số: 938/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2023

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Tiến

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy– Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Bà Nguyễn Bảo Ngọc – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 391/2023/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 614/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đạt T**, sinh năm 1965

Địa chỉ: 541/63 B **H**, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà **Bùi Thị Mỹ L**, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

HKTT: 159/19 **P**, phường E, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

Tạm trú: 14 **N** (số cũ 3 N), Phường D, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn là ông **Nguyễn Đạt T** trình bày:

Ông **T** và bà **L** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận P theo giấy chứng nhận kết hôn số 08/2015 ngày 10/4/2015.

Sau khi kết hôn thì hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông đã cố gắng hàn gắn nhưng không kết quả, bà **L** dọn ra ngoài sống

riêng, cả hai ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay ông T nhận thấy khả năng hàn gắn vợ chồng không có nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L

- Về con chung : Không có
- Về tài sản chung : Không có
- Về nợ chung : Không có

Bị đơn – Bà Bùi Thị Mỹ L trình bày: Bà và ông T chung sống có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới hai bên chung sống tại ông T ở địa chỉ: 541/63 B H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên không hợp. Hiện đã ly thân từ tháng 5/2021. Nay bà không đồng ý ly hôn

- Về con chung : Không có
- Về tài sản chung : Không có
- Về nợ chung : Không có

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục, Tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Về phần nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Đạt T yêu cầu được ly hôn đối với ông bà Bùi Thị Mỹ L. Theo kết quả xác minh của công an D, quận B thì bà Bùi Thị Mỹ L hiện cư ngụ tại 14 N (số cũ 3 N), Phường D, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự:

Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng không có mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 08/2015 ngày 10/4/2015 do Phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phù hợp với

qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Xét yêu cầu ly hôn của ông **T**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông **T** và bà **L** đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do không hợp nhau, đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, mặc dù tại bản tự khai ngày 10/7/2023 bà **L** trình bày không đồng ý ly hôn nhưng bà không có mặt tại buổi hòa giải, không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhận thấy khả năng hàn gắn vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **T**.

[2.2] Về con chung: Không có

[2.3] Về tài sản chung : Ông **T** và bà **L** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông **T** và bà **L** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2.6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **Nguyễn Đạt T** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009203 ngày 27/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014)

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông **Nguyễn Đạt T**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Đạt T** được ly hôn với bà **Bùi Thị Mỹ L**

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung : Ông **T** và bà **L** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông **T** và bà **L** khai khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **Nguyễn Đạt T** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009203 ngày 27/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Q. TB;
- Chi cục THADS Q. TB;
- **UBND phường A, quận P;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Thị Hồng Vân

